

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 347/QĐ - ĐHVL

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch chiến lược Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016 - 2020 tầm nhìn đến 2025

Căn cứ Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 do Quốc hội khóa 13 ban hành;

Căn cứ Điều lệ trường Đại học, ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ Quyết định 71/TTg ngày 27/1/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học dân lập Văn Lang và Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Văn Lang;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Văn Lang;

Căn cứ quyết định số 372/QĐ/VL-HĐQT ngày 31/7/2017 của Chủ tịch HĐQT về công bố sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Văn Lang;

Xét đề nghị của Tổ xây dựng Kế hoạch chiến lược,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016 - 2020 tầm nhìn đến 2025.
- Điều 2.** Các công tác ưu tiên đầu tư, phát triển và các hoạt động trọng tâm hàng năm của Trường Đại học Văn Lang được xác định căn cứ trên Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016 – 2020 tầm nhìn đến 2025.
- Điều 3.** Căn cứ Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016 – 2020 tầm nhìn đến 2025, Trường các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm xây dựng, triển khai và đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của đơn vị mình.
- Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trường các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu Phòng Tổng hợp.



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**



**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**

MỤC LỤC

PHẦN 1 THÔNG TIN CHUNG

- | | | |
|-----|--|---|
| 1.1 | Sơ lược lịch sử phát triển Trường Đại học Văn Lang | 2 |
| 1.2 | Nhiệm vụ của Trường Đại học Văn Lang | 3 |
| 1.3 | Sứ mệnh và tầm nhìn | 4 |

PHẦN 2 CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

- | | | |
|-----|---|----|
| 2.1 | Cơ sở pháp lý và căn cứ định hướng | 5 |
| 2.2 | Phân tích dự báo xu thế phát triển các lĩnh vực khoa học công nghệ, kinh tế xã hội và nhu cầu nguồn lực | 7 |
| 2.3 | Thực trạng Trường Đại học Văn Lang | 10 |

PHẦN 3 KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2025

- | | | |
|-----|---|----|
| 3.1 | Phương hướng và quan điểm phát triển | 23 |
| 3.2 | Mục tiêu chiến lược đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025 | 23 |
| 3.3 | Chiến lược phát triển đào tạo | 23 |
| 3.4 | Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học | 24 |
| 3.5 | Chiến lược phát triển đội ngũ | 30 |
| 3.6 | Chiến lược phát triển cơ sở vật chất | 31 |
| 3.7 | Chiến lược phát triển tài chính | 32 |

PHẦN 4 TỔ CHỨC THỰC HIỆN 34

Phần 1

THÔNG TIN CHUNG

1.1 SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Trường Đại học Dân lập Văn Lang được thành lập theo Quyết định số 71/TTg ngày 27/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ, được chính thức hoạt động theo Quyết định số 1216/GD-ĐT ngày 05/4/1995 của Bộ GD&ĐT. Khi thành lập, vốn chủ sở hữu của Trường là hơn 2 tỷ đồng được huy động từ 253 nhà đầu tư. Năm học 1995-1996, Trường có 7 khoa đào tạo, 6 phòng chức năng và là năm đầu tiên trường thực hiện đào tạo 12 ngành với 4.700 sinh viên. Cho đến nay (tháng 7/2017), Trường được phép đào tạo **22** ngành bậc đại học và **07** ngành bậc cao học. Quy mô đào tạo của Trường nhiều năm nay ổn định ở mức trên 10 nghìn sinh viên/học viên theo hệ chính quy tập trung. Tính đến nay, Trường Đại học Văn Lang đã cung cấp cho thị trường lao động **37.085** cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư và **77** thạc sĩ.

Ngày 05/02/2009, Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Bộ GD&ĐT đã đề nghị Bộ trưởng Bộ GD&ĐT công nhận trường ĐHDL Văn Lang đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và gửi thông báo (số 115/TB-BGDĐT ngày 25/02/2009).

Khi mới thành lập, Trường Đại học Văn Lang phải đi thuê địa điểm để tổ chức đào tạo. Sau nhiều nỗ lực, năm 1999 trường mua tòa nhà số 45 Nguyễn Khắc Nhu, Quận 1 (cơ sở 1) vừa làm trụ sở chính, vừa làm cơ sở đào tạo. Năm 2000 tiếp tục mua cơ sở 233A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh (cơ sở 2). Năm 2002, Nhà trường đã xây nhà học 7 tầng theo đúng tiêu chuẩn giảng đường đại học. Đến năm 2010 - 2011, Trường sở hữu thêm 2 cơ sở (108C, Thống Nhất, P.11, Quận Gò Vấp) và Ký túc xá sinh viên (160/63A-B Phan Huy Ích, P.12, Quận Gò Vấp);

Từ năm 1998, Trường được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định giao 5,2 ha đất tại P.5, Quận Gò Vấp, nhưng Trường phải tự đền bù giải tỏa. Năm 2013, Trường đã hoàn thành việc đền bù, giải tỏa, thu hồi toàn bộ 5,2 ha đất này. Hiện nay, Trường đã hoàn thành thiết kế tổng thể mặt bằng, đã khởi công xây dựng và dự kiến cuối năm 2017 sẽ hoàn thành giai đoạn 1 đưa vào sử dụng. Đến nay, Trường Đại học Văn Lang đã sở hữu 4 cơ sở và 1 ký túc xá, đủ chỗ học cho toàn bộ sinh viên và học viên của trường, hoàn toàn không phải thuê mặt bằng.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu và cán bộ quản lý giáo dục: ban đầu từ chỗ chỉ có 61 cán bộ, giảng viên, nhân viên (CB-GV-NV) khi mới thành lập, sau nhiều năm xây dựng đội ngũ CB-GV-NV cơ hữu của Trường đã không ngừng lớn mạnh đủ để đảm nhiệm tốt mục tiêu sứ mạng của trường. Tính đến 31/01/2017, Trường Đại học Văn Lang có 541 giảng viên (trong đó 1 GS.TSKH, 2 GS.TS, 23 PGS.TS, 2 PGS, 55 TS, 276 ThS, 182 ĐH), tỷ lệ giảng viên cơ hữu từ thạc sĩ trở lên đạt trên 66%, đội ngũ này đang đảm nhận 82% khối

lượng giảng dạy của toàn trường. Trường có 177 cán bộ, chuyên viên cơ hữu làm công tác quản lý, nghiệp vụ (41 người kiêm nhiệm giảng dạy) và phục vụ đào tạo, đáp ứng về cơ bản nhu cầu quản lý của trường.

Năm 2015, Nhà trường thực hiện chuyển đổi trường sang tư thục theo Thông tư số 45/2014/TT-BGDĐT. Ngày 14/10/2015 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 1755/QĐ-TTg về việc chuyển đổi loại hình của trường Đại học Văn Lang sang tư thục, với tổng vốn chủ sở hữu hiện tại gần 233,3 tỷ đồng, vốn điều lệ 135,6 tỷ đồng và 865 nhà đầu tư. Ngày 30/12/2015, UBND Tp. HCM ra Quyết định số 7087/QĐ-UBND công nhận Hội đồng quản trị Trường Đại học Văn Lang.

1.2 NHIỆM VỤ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Trường Đại học Văn Lang thực hiện những nhiệm vụ chính sau đây:

1. Đào tạo

Đào tạo bậc đại học và cao học, hệ chính quy các lĩnh vực kinh doanh và quản lý, kỹ thuật và công nghệ, xã hội và nhân văn, nghệ thuật. Đào tạo nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác, có khả năng hợp tác bình đẳng trong quan hệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Văn bằng của Trường thuộc hệ thống văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Các khoa đào tạo thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Xuất bản, thông tin khoa học – công nghệ

Trường tổ chức biên soạn, xuất bản giáo trình, sách, tạp chí khoa học, bản tin và trao đổi thông tin trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo các quy định của pháp luật.

4. Hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường tổ chức hợp tác trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu, triển khai chuyển giao công nghệ, dịch vụ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo các quy định của pháp luật.

5. Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên chuyên trách của Trường đạt chuẩn về trình độ và đủ về số lượng.

6. Tổ chức cho giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu xã hội.

7. Xây dựng cơ sở vật chất của Trường đảm bảo điều kiện dạy và học.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

1.3 SỨ MỆNH VÀ TẦM NHÌN

Sứ mệnh

Trường Đại học Văn Lang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và đóng góp tích cực vào sự thay đổi lối sống, cách suy nghĩ và làm việc của con người thông qua giáo dục, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Tầm nhìn

Đến năm 2025, Trường Đại học Văn Lang trở thành trường đại học có vị thế cao trong hệ thống các trường đại học theo định hướng ứng dụng của Việt Nam; ngang tầm với các trường đại học trong khu vực về môi trường học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Phần 2

CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

2.1 CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ ĐỊNH HƯỚNG

2.1.1 Cơ sở pháp lý

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025 được xây dựng dựa trên các cơ sở pháp lý sau đây:

- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 44/2009/QH12;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13;
- Nghị định số 141/2013/NĐ-CP, ngày 24/10/2013 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;
- Nghị định số 73/2015/NĐ-CP, ngày 8/9/2015 về Quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học;
- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020;
- Quyết định số 771/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/6/2012 về việc ban hành *Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020*;
- Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg, ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ;
- Điều lệ Trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;
- Nghị quyết số 63/NQ-CP, ngày 22/7/2016 về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020;
- Quyết định số 2631/QĐ-TTg, ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Kế hoạch số 1309/KH-UBND, ngày 28/3/2014 về triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Dân lập Văn Lang giai đoạn 2007-2015, tầm nhìn đến 2020.

2.1.2 Căn cứ định hướng

Trong *Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020* được ban hành theo Quyết định số 771/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/6/2012 đã xác định rõ mục tiêu phát triển giáo dục đại học giai đoạn này là: *"hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một một phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới"*. Để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới, giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam phải đổi mới một cách mạnh mẽ, cơ bản và toàn diện. Quan điểm chỉ đạo của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 như sau (Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005):

- Gắn kết chặt chẽ đổi mới GDĐH với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội;
- Hiện đại hóa hệ thống GDĐH trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo của đất nước, tiếp thu tinh hoa nhân loại và tiếp cận xu thế phát triển GDĐH tiên tiến trên thế giới.
- Tạo chuyển biến rõ rệt qua các khâu đột phá; mở rộng quy mô đi đôi với nâng cao chất lượng; đổi mới mục tiêu, quy trình, nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập.
- Đổi mới tư duy và cơ chế quản lý; bảo đảm quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở GDĐH.
- Đổi mới GDĐH là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Để đạt được mục tiêu *"đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"*, Nghị quyết 14/2005/NQ-CP cũng chỉ rõ những giải pháp cơ bản có thể áp dụng bao gồm:

- Đổi mới cơ cấu đào tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục đại học;
- Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo;
- Đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng giảng viên, cán bộ quản lý;
- Đổi mới tổ chức triển khai các hoạt động khoa học công nghệ;
- Đổi mới việc huy động các nguồn lực và cơ chế tài chính;
- Đổi mới cơ chế quản lý;
- Hội nhập quốc tế.

2.2 PHÂN TÍCH DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, KINH TẾ XÃ HỘI VÀ NHU CẦU NGUỒN LỰC

2.2.1 Xu thế phát triển các lĩnh vực khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội của thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Tp. HCM đến 2020 tầm nhìn đến 2015, các định hướng phát triển quan trọng của Tp. HCM trong giai đoạn 2016-2020 như sau:

Định hướng phát triển ngành dịch vụ

- Phát triển dịch vụ mang tính đột phá trên cơ sở nâng cao chất lượng, hiệu quả các ngành dịch vụ và đầu tư phát triển mới các sản phẩm dịch vụ; phát triển thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á.
- Tập trung phát triển 09 nhóm ngành dịch vụ cao cấp.
- Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng dịch vụ hiện đại.
- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khu vực dịch vụ giai đoạn 2016 - 2020 đạt từ 10,17% - 11%/năm, giai đoạn 2021 - 2025 đạt từ 8,55% - 9,37%/năm.

Định hướng phát triển công nghiệp - xây dựng

- Phát triển công nghiệp - xây dựng thành phố Hồ Chí Minh tập trung vào những ngành, lĩnh vực, những công đoạn có hàm lượng giá trị gia tăng cao; phát triển 04 nhóm ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao,...
- Tốc độ tăng trưởng GDP khu vực công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2016 - 2020 đạt bình quân 8,7%/năm và giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 8,5%/năm.

Định hướng phát triển nông nghiệp - nông thôn

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 70%, năm 2020 đạt 85% và năm 2025 đạt 90%.
- Phân đầu đến năm 2020 xây dựng thành phố thành một trung tâm lớn về giáo dục - đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á.
- Phát triển nguồn nhân lực y tế; mở rộng hợp tác quốc tế về y tế.
- Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa.

Định hướng phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Phát triển nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh theo hướng nông nghiệp đô thị. Phân đầu tốc độ tăng trưởng GDP khu vực nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5%/năm và giai đoạn 2021 - 2025 đạt 5%/năm.
- Phân đầu đến năm 2015 đạt 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới (56/56 xã, không tính 2 xã Bình Hưng huyện Bình Chánh và xã Trung Chánh huyện Hóc Môn đã có tốc độ đô thị hóa rất cao).

2.2.2 Nhu cầu xã hội về nguồn lực

Báo cáo Dự báo nhân lực giai đoạn 2017-2020-2025 (tháng 2/2017) do Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động cho biết:

- Trong giai đoạn 2017 - 2020 đến năm 2025, nhu cầu nhân lực tại thành phố Hồ Chí Minh dự báo mỗi năm có khoảng 270.000 chỗ làm việc (130.000 chỗ làm việc mới). Trong đó nhu cầu nhân lực qua đào tạo chiếm 85%, nhu cầu nhân lực có trình độ trung cấp chiếm tỉ lệ cao nhất 33%, sơ cấp nghề và công nhân kỹ thuật chiếm 18%, trình độ cao đẳng chiếm 15%, trình độ đại học chiếm 17%, trên đại học chiếm 2%.
- Trong tổng nhu cầu nhân lực, khu vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất 67%, khu vực Công nghiệp – Xây dựng chiếm tỷ trọng 31%, khu vực Nông nghiệp chiếm tỷ trọng 2%; khu vực kinh tế Nhà nước chiếm tỷ trọng 4% khu vực kinh tế Ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 70%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 26%.
- Trong tổng nhu cầu nhân lực, 04 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu chiếm tỷ trọng 19% (Bảng 1), 09 nhóm ngành kinh tế dịch vụ chiếm tỷ trọng 45% (Bảng 2), các ngành nghề khác chiếm tỷ trọng 36% (Bảng 3).
- Trong tổng nhu cầu nhân lực qua đào tạo, nhóm ngành nghề Kỹ thuật công nghệ chiếm tỷ trọng 35%, nhóm ngành Kinh tế - Tài chính – Ngân hàng – Pháp luật – Hành chính chiếm tỷ trọng 33%, nhóm ngành khoa học tự nhiên chiếm tỷ trọng 7%, các nhóm ngành khác chiếm tỷ trọng 3 - 5%.

Bảng 1 Nhu cầu nhân lực 04 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu tại Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 – 2020 đến năm 2025

TT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm (%)	Số chỗ làm việc (người/ năm)
1	Cơ khí	4	10.800
2	Điện tử - Công nghệ thông tin	6	16.200
3	Chế biến lương thực thực phẩm	5	13.500
4	Hóa chất - Nhựa cao su	4	10.800
Tổng nhu cầu nhân lực 04 ngành công nghiệp trọng yếu hàng năm		19	51.300

Nguồn: Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Tp. Hồ Chí Minh (2017).

Bảng 2 Nhu cầu nhân lực 09 nhóm ngành dịch vụ tại Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 – 2020 đến năm 2025

TT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm (%)	Số chỗ làm việc (người/năm)
1	Tài chính – Tín dụng – Ngân hàng – Bảo hiểm	4	10.800
2	Giáo dục – Đào tạo	5	13.500
3	Du lịch	9	24.300
4	Y tế	4	10.800
5	Kinh doanh tài sản – Bất động sản	5	13.500

TT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm (%)	Số chỗ làm việc (người/năm)
6	Dịch vụ tư vấn, khoa học – công nghệ, nghiên cứu và triển khai	3	8.100
7	Thương mại	8	21.600
8	Dịch vụ vận tải – Kho bãi – Dịch vụ cảng	4	10.800
9	Dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin	3	8.100
Tổng nhu cầu nhân lực 09 nhóm ngành dịch vụ hàng năm		45	121.500

Nguồn: Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Tp. Hồ Chí Minh (2017).

Bảng 3 Nhu cầu nhân lực ngành nghề khác thu hút nhiều lao động tại Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 – 2020 đến năm 2025

TT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm (%)	Số chỗ làm việc (người/năm)
1	Truyền thông - Quảng cáo - Marketing	8	21.600
2	Dịch vụ phục vụ	10	27.000
3	Dệt may - Giày da - Thủ công mỹ nghệ	7	18.900
4	Quản lý - Hành chính - Nhân sự	4	10.800
5	Kiến trúc - Xây dựng - Môi trường	4	10.800
6	Công nghệ - Nông lâm	3	8.100
7	Khoa học - Xã hội - Nhân văn	2	5.400
8	Ngành nghề khác	3	8.100
Tổng nhu cầu nhân lực ngành nghề thu hút nhiều lao động		41	110.700

Nguồn: Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Tp. Hồ Chí Minh (2017).

Bảng 4 Nhu cầu nhân lực phân theo trình độ của các ngành nghề tại Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 – 2020 đến năm 2025

Nhóm ngành	Trình độ						
	Lao động chưa qua đào tạo	Sơ cấp nghề và không bằng	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Tổng
Cơ khí	9,75	11,77	49,72	18,63	8,00	2,14	100,00
Điện tử - Công nghệ thông tin	20,42	4,44	40,54	19,36	14,10	1,14	100,00
Chế biến tinh lương thực thực phẩm	22,07	6,40	56,89	9,66	4,83	0,15	100,00
Hóa chất - Nhựa cao su	9,19	6,28	50,25	8,49	25,23	0,56	100,00
Tài chính - Tín dụng - Ngân hàng - Bảo hiểm	5,23	10,55	21,82	10,81	42,21	9,38	100,00
Giáo dục - Đào tạo	0,00	23,96	14,64	11,39	39,91	10,11	100,00
Du lịch	8,39	52,93	20,25	13,97	4,36	0,11	100,00
Y tế	5,07	12,08	52,19	11,47	15,26	3,93	100,00

Nhóm ngành	Trình độ						
	Lao động chưa qua đào tạo	Sơ cấp nghề và không bằng	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Tổng
Kinh doanh tài sản - Bất động sản	0,00	16,46	29,29	23,02	30,52	0,71	100,00
Dịch vụ tư vấn, khoa học - công nghệ, nghiên cứu và triển khai	0,00	0,00	3,06	45,75	38,31	12,88	100,00
Thương mại	13,99	24,07	27,56	16,29	17,35	0,74	100,00
Dịch vụ vận tải - Kho bãi - Dịch vụ cảng	14,01	47,96	25,33	7,78	4,19	0,73	100,00
Dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin	1,38	18,06	42,93	23,52	13,15	0,96	100,00
Truyền thông - Quảng cáo - Marketing	23,54	1,90	21,75	23,49	28,89	0,43	100,00
Dịch vụ phục vụ	35,19	11,39	48,25	4,83	0,35	0,00	100,00
Dệt may - Giày da - Thủ công mỹ nghệ	17,82	39,66	31,50	9,40	1,51	0,11	100,00
Quản lý - Hành chính - Nhân sự	8,59	4,77	24,61	18,51	42,85	0,67	100,00
Xây dựng - Kiến trúc - Môi trường	14,07	32,84	28,64	13,33	10,38	0,73	100,00
Công nghệ - Nông lâm	47,80	7,60	39,04	2,59	2,57	0,40	100,00
Khoa học - Xã hội - Nhân văn	7,93	2,91	30,17	16,41	36,52	6,07	100,00
Ngành nghề khác	13,95	3,78	42,95	24,70	13,37	1,25	100,00
Tổng	15,00	18,00	33,00	15,00	17,00	2,00	100,00

Nguồn: Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Tp. Hồ Chí Minh (2017).

2.3 THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

2.3.1 Thực trạng hoạt động đào tạo

Hoạt động đào tạo của Trường Đại học Văn Lang trong giai đoạn 2010-2015 được đánh giá qua 7 điểm chính sau đây:

1. Đa dạng hóa hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

Trong giai đoạn 2010-2015, Trường chỉ đào tạo hệ chính quy bậc đại học (18 ngành) và bậc cao học (1 ngành). Riêng đối với CTĐT hệ chính quy bậc đại học, một số ngành đã tổ chức 2 hình thức đào tạo: (1) chương trình 1 văn bằng đại học và chương trình 2 văn bằng đại học đối với ngành Quản trị khách sạn và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (2) chương trình 1 văn bằng đại học và chương trình được nhận chứng chỉ môn học do Đại học Carnegie Mellne (Mỹ) cấp đối với ngành Kỹ thuật Phần mềm và chuyên ngành Quản trị Hệ thống Thông tin (thuộc ngành Quản trị Kinh doanh). Trong giai đoạn này, Nhà trường đã tập trung nguồn lực để đào tạo sinh viên hệ chính quy nên không mở các loại hình đào tạo khác.

2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

Trường đã thực hiện một cách triệt để chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần đối với hệ đào tạo bậc đại học. Nhà trường triển khai cụ thể các quy định căn cứ trên Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy được ban hành theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006), mà tinh thần cơ bản là thực hiện theo học chế mềm dẻo, kết hợp niên chế với học phần, đảm bảo tính linh hoạt và phù hợp với quy định của Luật Giáo dục Đại học. Những tồn tại chính cần hoàn thiện trong thời gian tới: (1) cho đến nay, Trường đã có hệ thống văn bản quy định về đào tạo của Trường, tuy nhiên cần xây dựng Quy chế tổ chức đào tạo để thuận tiện trong công tác tổ chức thực hiện và quản lý và (2) cần xây dựng kế hoạch để từng bước chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

Trong giai đoạn 2010-2015, Nhà trường đã triển khai đánh giá hiệu quả dạy học của giảng viên đối với tất cả các học phần của tất cả các Khoa trong toàn trường mỗi học kỳ. Nhà trường cũng đã xây dựng các Phiếu đánh giá phù hợp với đặc thù của các học phần lý thuyết (Phiếu 19), học phần thực hành/thí nghiệm (Phiếu 9) và học phần đồ án môn học (Phiếu 6). Công tác đánh giá hiệu quả dạy học của giảng viên đã được xây dựng thành quy trình và thực hiện mỗi học kỳ là một trong các hoạt động được toàn Trường quan tâm. Bên cạnh đó, để hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy, Nhà trường đã thực hiện:

- Đầu tư xây dựng hệ thống mạng nội bộ để đưa tư liệu học tập gồm chương trình giảng dạy, đề cương chi tiết, bài đọc, bài giảng, bài tập,... đến với người học. Đây là giải pháp nhằm tăng cường và đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy – học, giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu.
- Chất lượng giảng dạy của giảng viên cơ hữu là một trong những tiêu chí trong hệ thống đánh giá thi đua do trường xây dựng và áp dụng từ 2004 đến nay.

Những tồn tại chính cần hoàn thiện: (1) kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy đối với tất cả các học phần, đối với tất cả các giảng viên chỉ mới được chuyển đến giảng viên khi có yêu cầu. Kết quả này nên được chuyển đến tất cả giảng viên để mỗi người tự hiểu rõ những vấn đề cần hoàn thiện trong quá trình giảng dạy; (2) hoạt động dự giờ chưa được triển khai một cách đồng đều ở các khoa, chưa thực sự được xem là hoạt động học thuật cần thiết để hoàn thiện phương pháp giảng dạy; (3) không có sự thống nhất về nội dung cần thể hiện trong đề cương chi tiết môn học giữa các ngành đào tạo khác nhau.

4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

Kết quả học tập của các học phần được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đánh giá kiến thức chuyên môn cùng các kỹ năng khác nhau của người học. Hình thức thi và kiểm tra được giảng viên công bố cho người học ngay từ đầu học kỳ. Nhà trường có Quy định cụ thể về thi và kiểm tra, trong đó, bộ phận chuyên trách của Phòng đào tạo (đến tháng 7/2016 thuộc Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Đào tạo) chịu trách nhiệm tổ chức thi cuối kỳ theo quy trình, ngay sau khi thi xong đáp án được công bố lên mạng nội bộ, điểm thi được công bố trên mạng 1 tuần sau khi thi. Sự nghiêm túc, chặt chẽ và khách quan trong qui trình kiểm tra đánh giá được đảm bảo qua những hoạt động trên. Đề thi và đáp án cho hai đợt thi lần 1 và lần 2 của tất cả các học phần đều được giảng viên/tổ bộ môn xây dựng và nộp cho bộ phận khảo thí trước khi tổ chức kỳ thi cuối kỳ theo thời gian quy định nhằm hạn chế tình trạng nhiều sinh viên chủ quan cho rằng thi lần 2 dễ hơn lần 1.

Việc kiểm tra đánh giá không chỉ xảy ra một lần vào kỳ thi kết thúc học phần mà xuyên suốt toàn bộ quá trình học tập của sinh viên. Điểm môn học là sự kết hợp của các điểm thành phần gồm điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm các bài tập, điểm bài tiểu luận, báo cáo tham quan thực tế, điểm đánh giá quá trình tham gia hoạt động trong lớp học,.... Điều này giúp cho giảng viên – sinh viên cải tiến phương pháp dạy và học ngay trong quá trình học tập. Các tiêu chí đánh giá điểm, các loại điểm đánh giá cũng phản ánh các mục tiêu và chuẩn mực mà môn học yêu cầu.

Tồn tại chính cần giải quyết là trong đề cương chi tiết của nhiều môn học hiện nay chưa thể hiện cụ thể việc đánh giá *kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề* của người học.

5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Kết quả học tập của người học được trường tổ chức quản lý, lưu giữ qua 2 hệ thống là sổ sách và hệ thống phần mềm quản lý chuyên dụng trên máy tính. Toàn bộ bảng điểm gốc được lưu giữ tại Phòng đào tạo theo đúng quy định của Trường và quy chế của Bộ. Các khâu quản lý kết quả học tập đều được tin học hóa, thông tin phục vụ học tập luôn được cập nhật đầy đủ trên website của trường, giúp người học chủ động tổ chức học tập hợp lý và hiệu quả. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường có thư thông báo kết quả học tập gửi về gia đình. Các quy định về thời gian thi học kỳ/tốt nghiệp được Nhà trường cụ thể hóa trong Kế hoạch học tập năm học và thông báo công khai đến từng người học từ đầu năm học. Hệ thống sổ sách quản lý cấp phát các loại văn bằng tốt nghiệp, các loại chứng chỉ được tổ chức khoa học và đúng quy định về quản lý văn bằng, chứng chỉ

của Bộ. Trong thời gian qua chưa có trường hợp bị thất lạc văn bằng, chứng chỉ trong quá trình cấp phát văn bằng hàng năm. Nhà trường cần công bố kết quả cấp văn bằng, chứng chỉ của người học trên trang thông tin điện tử của Trường.

6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp

Nhà trường có đầy đủ cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường được lưu dưới dạng bản in và dạng dữ liệu điện tử, bao gồm dữ liệu tuyển sinh, dữ liệu học tập trong quá trình học tập và dữ liệu tốt nghiệp. Cơ sở dữ liệu về đào tạo được cập nhật thường xuyên qua các học kỳ. Các biến động về sinh viên đều được theo dõi chặt chẽ thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu này. Do đặc thù của các khối ngành đào tạo khác nhau trong Trường, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm dao động trong khoảng 75-86% (tính theo số liệu trung bình của 5 năm gần đây nhất, từ năm học 2010-2011 đến năm học 2015-2016).

Mỗi năm, Nhà trường đều tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp và sau một năm tốt nghiệp. Quy trình và kế hoạch tổ chức khảo sát được công bố trên website của Trường. Kết quả khảo sát giúp Nhà trường và từng Khoa đào tạo hiểu rõ khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, mức độ phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo với công việc thực tế, mức độ hài lòng với công việc đang làm, mức thu nhập của sinh viên mới ra trường,... Đây cũng là cơ sở để Nhà trường và các Khoa xem xét nhu cầu của xã hội cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu của xã hội đối với sản phẩm đào tạo của Trường.

Kết quả khảo sát thực hiện gần đây nhất, đối với sinh viên tốt nghiệp vào tháng 6 năm 2016 (sinh viên Khóa 18) và cựu sinh viên đã tốt nghiệp 1 năm (sinh viên Khóa 17) trong toàn Trường cho thấy toàn Trường có 81,3% cựu sinh viên tìm được việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp, sau 6 tháng có 95,2% cựu sinh viên có việc làm và 100% tìm được việc làm sau 9 tháng tốt nghiệp. Đa số cựu sinh viên có việc làm với mức thu nhập khoảng 6 triệu đồng/tháng. Một số ít (khoảng 10,4% cựu sinh viên các Khoa) có mức thu nhập ≥ 10 triệu đồng/tháng, tuy nhiên tất cả các Khoa đều có cựu sinh viên đạt mức thu nhập này chỉ sau 1 năm tốt nghiệp. 77,3% tổng số sinh viên trả lời khảo sát của toàn trường cho biết so với công việc đang làm chuyên môn được đào tạo ở mức từ *phù hợp đến rất phù hợp*. 85% số lượng cựu sinh viên trả lời *hài lòng đến rất hài lòng* với công việc đang làm, chỉ có 2/2046 sinh viên là không hài lòng với công việc hiện tại. Trong những năm tới, Nhà trường cần: (1) khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên theo từng ngành đào tạo (không theo Khoa đào tạo); (2) mỗi ngành đào tạo cần có báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên và có kế hoạch, hoạt động cụ thể trong năm tiếp theo để đáp ứng nhu cầu của người học dựa trên báo cáo kết quả khảo sát này.

7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Một trong những nội dung khảo sát sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp là "*Các khóa học thêm sinh viên các Khoa đã tham gia trong những năm học tại Trường*" và đối với cựu sinh viên sau một năm tốt nghiệp là "*mức độ phù hợp của công việc đang làm với chuyên môn được đào tạo*" và "*các khóa học mà cựu sinh viên phải học thêm sau khi tốt nghiệp*". Đây là một kênh thông tin hữu ích để mỗi Khoa, ngành đào tạo xem xét cải tiến Chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của người học và yêu cầu của xã hội. Riêng năm học 2015-2016, Nhà trường đã tổ chức đánh giá và cải tiến đối với tất cả các Chương trình đào tạo của Trường. Tuy nhiên, việc triển khai đánh giá và điều chỉnh Chương trình đào tạo dựa trên ý kiến phản hồi của cựu sinh viên và người sử dụng lao động chưa theo định kỳ và không đồng đều giữa các Khoa.

2.3.2 Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Văn Lang trong 5 năm gần đây, tính từ năm học 2011-2012 đến 2015-2016 được trình bày lần lượt trong các bảng từ Bảng 5 đến Bảng 14 cho thấy hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên toàn trường **rất yếu**:

- Tổng số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ do giảng viên của Trường thực hiện trong 5 năm gần đây (đã tính quy đổi) chỉ đạt **17,5** đề tài;
- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của Trường trong 5 năm gần đây rất thấp, chỉ đạt **0,032 đề tài/giảng viên**;
- Doanh thu từ nghiên cứu khoa học của Trường là con số không đáng kể, chỉ tập trung vào 1-2 Khoa nhận được đề tài cấp thành phố hoặc cấp bộ và nếu tính quy đổi theo doanh thu/giảng viên cơ hữu cao nhất chỉ đạt **1,95 triệu VND/giảng viên** (chỉ của năm 2016).
- Tổng số giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học của cả Trường, cao nhất chỉ đạt **45** giảng viên.
- Tổng số lượng sách do giảng viên Trường xuất bản trong năm năm gần đây (đã tính quy đổi) là **32**, trong đó sách là giáo trình chỉ có **4** và chỉ có **14** giảng viên tham gia viết sách. Tính quy đổi tỷ số sách đã được xuất bản trên giảng viên cơ hữu chỉ đạt **0,06** sách xuất bản/giảng viên.
- Tổng số bài báo do giảng viên của Trường viết, đăng trên các Tạp chí trong và ngoài nước trong 5 năm gần nhất là **74 bài** và tỷ lệ số bài đăng trên tạp chí trên giảng viên chỉ đạt **0,14** bài/giảng viên.
- Trong 5 năm, có **11** giảng viên viết bài đăng trên Tạp chí quốc tế, **15** giảng viên viết bài đăng trên Tạp chí trong nước và **88** giảng viên viết bài đăng trên các Tạp chí/Tập sang của Trường.
- Tổng số báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần

đây (đã quy đổi) chỉ có 8 bài và tỷ lệ số bài báo cáo trên giảng viên cơ hữu chỉ đạt 0,02 báo cáo/giảng viên.

- Trong 5 năm gần đây, toàn trường không có bằng phát minh sáng chế nào.

Bảng 5 Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	2	1	0	0	1	8
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	5	9	7	6	3	30
3	Đề tài cấp trường	0,5	20	5	5	4	3	18,5
4	Tổng							56,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước; **Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Bảng 6 Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	36	-	-
2	2012	0	-	-
3	2013	10.238	6,5	20,9
4	2014	3.070	1,8	6,3
5	2015	4.393	2,3	9,0
6	2016	11.595	2,3	23,7

Bảng 7 Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp thành phố	Đề tài cấp trường
Từ 1 đến 3 đề tài	7	4	6	11
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	2	4
Trên 6 đề tài	0	0	1	2
Tổng số cán bộ tham gia	7	4	9	17

Bảng 8 Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0	6	0	0	0	0	12,0
2	Sách giáo trình	1,5	1	4	1	7	6	28,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		6	4	1	7	6	30,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Bảng 9 Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	27	4	25
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	2	0	2
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	29	0	27

Bảng 10 Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	3	1	3	3	9	28,5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	5	2	7	6	6	26,0
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	9	27	17	21	37,0
4	Tổng		8	12	37	26	36	91,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Bảng 11 Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí/tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	36	82	72
Từ 6 đến 10 bài báo	0	1	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	14
Trên 15 bài báo	0	0	2
Tổng số cán bộ tham gia	36	83	89

Bảng 12 Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	1	0	0	1	2
2	Hội thảo trong nước	0,5	5	2	1	2	6	8
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		5	3	1	2	7	10

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Bảng 13 Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	20	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	8	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	20	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

Bảng 14 Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011 - 2012	0
2012 - 2013	0
2013 - 2014	0
2014 - 2015	0
2015 - 2016	0

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Văn Lang trong 5 năm gần đây, tính từ năm học 2011-2012 đến 2015-2016 được trình bày trong các Bảng 15 và 16 cho thấy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên toàn trường **cũng yếu**. Trong 5 năm, sinh viên toàn trường chỉ có **12** đề tài cấp Bộ và **329** đề tài cấp Trường và cũng chỉ đạt **12** giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học.

Bảng 15 Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia		
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0
Trên 6 đề tài	0	12	329
Tổng số sinh viên tham gia	0	12	329

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

Bảng 16 Các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	4	5	3	1	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

2.3.3 Thực trạng hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế

Hợp tác quốc tế được Nhà trường xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, hỗ trợ đắc lực cho việc nâng cao năng lực của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Phòng Đối ngoại là đơn vị đầu mối hỗ trợ các Khoa và Trường triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế theo đúng quy định của Nhà nước. Chuyển giao Chương trình đào tạo từ trường Đại học Carnegie Mellon (Mỹ) (từ năm 2008) và thực hiện công nhận văn bằng tương đương đối với chương trình đào tạo ngành *Quản trị Khách sạn* và *Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành* với Trường Đại học Perpignan (Pháp) (từ năm 2009) đã đánh dấu một bước chuyển biến mang tính đột phá trong hợp tác quốc tế về đào tạo của Trường. Bên cạnh đó, ở một số Khoa, hoạt động hợp tác triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, tổ chức hội thảo/hội nghị khoa học, trao đổi học thuật, công bố công trình nghiên cứu, trao đổi giảng viên, trao đổi sinh viên được duy trì trong nhiều năm qua.

Mọi hoạt động hợp tác quốc tế đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước. Nhà trường có quy trình để đảm bảo duy trì kỷ cương trong hoạt động hợp tác quốc tế. Không vi phạm quy định trong 10 năm qua. Tuy nhiên, cho đến nay Trường chỉ mới ban hành *Hướng dẫn tạm thời về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của các đơn vị trong Trường Đại học Văn Lang*, chưa ban hành Quy chế riêng của Trường về hợp tác quốc tế.

Triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế đối với một trường đại học ngoài công lập là một thách thức đối với lãnh đạo Trường. Mặc dù chưa có sự đồng đều giữa các Khoa trong Trường nhưng có thể khẳng định chắc chắn rằng hoạt động hợp tác quốc tế trong thời gian qua đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và sinh viên của Trường. Nhà trường đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác lâu dài với một số Trường đại học có tên tuổi trên thế giới, góp phần nâng cao uy tín của Trường hiện tại và trong tương lai.

2.3.4 Thực trạng về cơ cấu tổ chức và đội ngũ

Hiện trạng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường được trình bày tóm tắt trong Bảng 16. Trường cần có kế hoạch nâng cao tỷ lệ đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ tối thiểu đạt **25%** tổng số giảng viên cơ hữu (Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT).

Bố trí giảng dạy cho giảng viên chưa hợp lý, dẫn đến tình trạng nhiều giảng viên còn thiếu giờ. Số liệu thống kê hiện nay cho thấy 45/280 giảng viên các Khoa đang thiếu giờ giảng (chiếm tỷ lệ 16,07%), tập trung vào các Khoa: Tài chính Ngân hàng (9 giảng viên); Quan hệ Công chúng và Truyền Thông (6 giảng viên); Du lịch (6 giảng viên); Thương mại (5 giảng viên); Kiến trúc Xây dựng (4 giảng viên); Kế toán Kiểm toán (3 giảng viên); Khoa Khoa học Cơ bản (4 giảng viên).

Đội ngũ giảng viên làm tổ trưởng tổ bộ môn, lãnh đạo một số Khoa và phòng của Trường chưa đủ chuẩn. Việc đảm bảo giảng viên đúng chuẩn theo từng ngành đào tạo cần được xem xét và hoàn thiện trong tương lai.

Bảng 16 Hiện trạng đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường tính đến 31/12/2016

Đơn vị	Chức danh, trình độ							
	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác	Tổng
Hội đồng quản trị		3		2				5
Ban Giám hiệu	2	1	2	-	-	-	-	5
VP. HĐQT	-	-	1	3	-	-	-	4
Hội đồng cố vấn	2	-	-	-	-	-	-	2
Ban Quản lý dự án	-	-	1	5	-	-	5	11
Khoa CN&QLMT	-	4	8	2	-	-	-	14
Khoa Công nghệ sinh học	1	-	4	3	-	-	-	8
Khoa Công nghệ thông tin	-	1	14	14	-	1	-	30
Khoa Du lịch	1	-	12	2	-	1	-	16
Khoa Khoa học cơ bản	1	2	27	6	-	-	-	36
Khoa Kế toán - Kiểm toán	-	1	11	5	-	-	-	17
Khoa Kỹ thuật Nhiệt lạnh	-	1	3	2	-	-	-	6
Khoa Kiến trúc - Xây dựng	1	1	25	8	-	-	1	36
Khoa Mỹ thuật công nghiệp	-	1	13	15	1	1	-	31
Khoa Ngoại ngữ	-	1	37	10	1	-	-	49
Khoa QHCC&TT	2	4	10	7	-	-	-	23
Khoa Quản trị kinh doanh	-	3	12	4	-	-	-	19
Khoa Tài chính - Ngân hàng	-	2	18	1	-	-	-	21
Khoa Thương mại	-	3	12	2	-	-	-	17
Phòng Đào tạo	-	-	1	7	-	-	-	8
Phòng Đào tạo sau đại học	1	-	1	2	-	-	-	4
Phòng KH&QLNL	-	-	1	6	-	-	-	7
Phòng Tài chính - Kế toán	-	-	-	6	1	-	-	7
Phòng Hành chính	-	-	-	4	-	-	4	8
Phòng Đối ngoại	-	-	1	3	-	-	-	4
Phòng QLKH&CN	-	1	1	1	-	-	-	3
Phòng KT&ĐBCLĐT	-	-	4	5	-	-	-	9
Phòng Công tác sinh viên	-	-	1	5	3	2	8	19
Phòng Kỹ thuật tin học	-	-	1	10	1	2	-	14
Phòng PVHĐCS1	-	-	-	4	1	6	19	30
Phòng PVHĐCS2	-	-	-	5	-	11	23	39
Phòng Tư vấn tuyển sinh	-	-	2	2	-	1	-	5
Tạp chí khoa học	1	-	1	1	-	-	-	3

Đơn vị	Chức danh, trình độ							
	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác	Tổng
TT.DNKTC	-	1	1	2	-	-	-	4
TT.ĐTQT	-	1	-	8	-	-	-	9
TT. Ngoại ngữ	-	-	1	2	-	-	-	3
TT. TT&TV	-	-	2	11	1	-	-	14
VNC&ĐTVHNT	1	-	-	2	-	-	-	3
Tổng	13	28	228	175	9	25	60	543

2.3.5 Thực trạng về cơ sở vật chất

Tình hình sử dụng hệ thống phòng học, giảng đường

Tần suất sử dụng giảng đường, hội trường được sắp xếp gần như tối đa, vì vậy khó khăn trong việc sắp xếp thời khóa biểu học tăng cường cho các lớp khóa mới và đảm bảo tiến độ học phần và điều kiện học tập sinh hoạt tại 02 cơ sở. Xét trong dài hạn, tình hình này gây khó cho việc bố trí các hoạt động ngoại khóa nhằm tăng kỹ năng mềm cho sinh viên, hoặc nếu cố bố trí thì sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của các hoạt động trong trường.

Bảng 17 Số lượng phòng học, giảng đường, hội trường

Loại phòng	Cơ sở 1	Cơ sở 2
Phòng máy tính	07	07
Phòng thí nghiệm	04	-
Phòng đồ họa	03	-
Phòng chuyên dụng của Khoa Du lịch	-	03
Phòng chuyên dụng của Khoa MTCN	-	21
Giảng đường	22	30
Hội trường	01 (200 chỗ)	02 (200 chỗ)

Bảng 18 Số lượng các phòng khác

Loại phòng	Cơ sở 1	Cơ sở 2
Thư viện	01	01
Khoa, bộ môn	07 Khoa – 13 phòng	07 Khoa – 02 Bộ môn – 09 Phòng
Phòng HĐQT	05	-
BGH	05	-
Giám đốc	01	-
Trung tâm	01	-
Viện	01	-
Phòng chức năng	19	04
Phòng họp	02	01
Ban biên tập tạp chí	01	-
Ghi danh Khoa NN	01	-

Loại phòng	Cơ sở 1	Cơ sở 2
Văn phòng Sau Đại học		01
Bảo vệ	01	01
Tạp vụ	01	01
Căn tin	01	01
Thư quán	02	01

Tình hình quản lý máy móc, trang thiết bị tin học tại hai cơ sở

Tổng số máy tính của trường tính đến 31/7/2016 có 997 máy tính đang sử dụng gồm 371 máy tính tại các đơn vị, 626 máy tính tại 13 phòng máy tính). Phòng Kỹ thuật Tin học chịu trách nhiệm quản lý kỹ thuật và đảm bảo vận hành, xử lý sự cố trang thiết bị công nghệ thông tin.

Việc sử dụng máy chiếu, âm thanh phòng giảng cho văn nghệ không đúng chức năng kỹ thuật của trang thiết bị dùng cho giảng dạy gây các sự cố, suy giảm chất lượng thiết bị giảng dạy.

Tình hình quản lý các phòng làm việc của các phòng ban

Trưởng các đơn vị Khoa, Phòng là người quản lý trực tiếp phòng làm việc. Phòng PVHĐ 2 cơ sở là đơn vị phối hợp các Khoa, Phòng phối hợp quản lý, duy tu, sửa chữa về hệ thống điện, nước.

Tình hình quản lý ký túc xá

Bộ phận dịch vụ tại KTX có 11 người gồm 06 bảo vệ, 02 vệ sinh, 02 cantin và 01 văn phòng. Các nhân viên trực thuộc phòng công tác HSSV.

Hiện trạng CSVK ký túc xá gồm: Lầu 1-2-3-4 có 80 phòng trọ với tổng diện tích 1440 m²; Lầu 5 có các phòng: Tự học, phòng khách nam, phòng để vật tư, 02 phòng cho thuê, 01 phòng trống; Sân thượng.

2.3.6 Thực trạng về tài chính

Trường Đại học Văn Lang được xây dựng và hoạt động trên cơ sở tự chủ hoàn toàn về tài chính và đã có nhiều giải pháp, kế hoạch tạo các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các mặt hoạt động của Nhà trường.

Trường tuân thủ chặt chẽ các quy định của Nhà nước, không vi phạm các quy định về quản lý tài chính. Trong hơn 20 năm phát triển, Trường đã sử dụng các nguồn tài chính đúng mục đích trọng tâm, tiết kiệm và hiệu quả. Những thành quả của công tác quản lý tài chính được thể hiện rõ ràng trong thực tế, trở thành những yếu tố quyết định để Nhà trường phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống quản lý tài chính chặt chẽ, phù hợp với những quy định của Nhà nước. Trong 5 năm qua, trường đã triển khai nhiều biện pháp nhằm đa dạng hóa nguồn thu. Nhờ đầu tư hợp lý và có trọng tâm, nhờ quy trình quản lý

chặt chẽ, mặc dù nguồn tài chính của Trường không dồi dào, không có nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước nhưng Nhà trường vẫn đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng cơ bản điều kiện giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Tồn tại chủ yếu về mặt tài chính là tỷ lệ thu từ học phí trong tổng nguồn thu còn cao, nguồn tài chính dự trữ không dồi dào. Nhà trường vẫn chưa tính được chi phí đào tạo của từng ngành làm cơ sở để xác định mức phân bổ tài chính cho các khoa đào tạo. Các vấn đề này sẽ được khắc phục trong những năm học tới.

2.3.7 Thực trạng công tác đảm bảo chất lượng

Trường Đại học Văn Lang thực hiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong cùng với việc thực hiện nghiêm túc chỉ thị đảm bảo chất lượng đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đã đăng ký kiểm định chất lượng trường Đại học và hoàn thành báo cáo tự đánh giá năm 2006. Tháng 2/2009, Hội đồng Quốc gia Kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Trường ĐHDL Văn Lang đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Từ tháng 7 năm 2016, Trường đã giao thêm công tác khảo thí và giám thị học đường cho Ban Đảm bảo chất lượng đào tạo, đồng thời ban hành Quyết định thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo. Chức năng, nhiệm vụ của Phòng được quy định rõ ràng và được công bố trên website của Trường. Hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong trường được triển khai thông qua các công tác khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy, khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp, khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên sau khi tốt nghiệp 1 năm, phối hợp các phòng ban chức năng cùng các Khoa hoàn tất Báo cáo tự đánh giá năm 2016 của Trường và các công tác về khảo thí và giám thị học đường.

Trong thời gian tới, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chuẩn bị các hoạt động phục vụ đánh giá ngoài; tiếp cận đánh giá chương trình theo tiêu chuẩn AUN-QA và xây dựng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO

Phần 3

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2025

3.1 PHƯƠNG HƯỚNG VÀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển Trường Đại học Văn Lang phù hợp với các chiến lược phát triển giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ của đất nước và phù hợp với xu thế phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới.
- Xây dựng Trường Đại học Văn Lang theo định hướng ứng dụng song song với việc nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên đáp ứng trình độ chuyên môn, chuyên nghiệp và trách nhiệm;
- Đầu tư và duy trì cơ sở vật chất phục vụ mục tiêu đảm bảo chất lượng đào tạo;
- Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu quả, đoàn kết và nhân văn;
- Xây dựng Trường trở thành đơn vị đào tạo có uy tín của Việt Nam và trong khu vực.

3.2 MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016-2010 TẦM NHÌN ĐẾN 2025

Xây dựng Trường Đại học Văn Lang trở thành trường đại học đa ngành, đa bậc học, đảm bảo chất lượng đào tạo; là địa chỉ đáng tin cậy đối với người học; là đối tác tin cậy của các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước về hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

3.3 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO

3.3.1 Mục tiêu

Nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô và bậc đào tạo phù hợp với nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng và đa dạng của thị trường lao động.

3.3.2 Giải pháp

Nhóm giải pháp 1: Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng và đa dạng

- Hoàn thiện chương trình đào tạo, cải tiến phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập;
- Triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ và từng bước hoàn thiện;
- Triển khai các chương trình đào tạo tiên tiến.

Nhóm giải pháp 2: Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội

- Mở thêm ngành đào tạo và bậc đào tạo;
- Mở rộng hợp tác đào tạo với các tổ chức quốc tế.

Nhóm giải pháp 3: Đảm bảo chất lượng đào tạo

- Kiểm định chất lượng trường đại học;
- Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

3.3.3 Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển đào tạo Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025 được trình bày trong Bảng 19.

3.4 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.4.1 Mục tiêu

Phát triển nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và là đơn vị nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín trong cả nước.

3.4.2 Giải pháp

Nhóm giải pháp 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học trong giảng viên

- Phát triển nguồn nhân lực phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH);
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH;
- Phát triển các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm;
- Đầu tư có chọn lọc các đề tài, dự án NCKH để giải quyết các vấn đề thực tế;
- Chú trọng ứng dụng kết quả NCKH trong đào tạo.

Nhóm giải pháp 2: Tăng cường hoạt động NCKH của người học

- Tăng cường hoạt động NCKH của sinh viên;
- Gắn kết đề tài khóa luận, luận văn, luận án với đề tài nghiên cứu của giảng viên.

Nhóm giải pháp 3: Mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu

- Tăng cường hợp tác NCKH với các đối tác trong và ngoài nước;
- Phát triển các nghiên cứu mũi nhọn và liên ngành.

Nhóm giải pháp 4: Phát triển hệ thống thông tin về nghiên cứu khoa học

- Xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về khoa học công nghệ;
- Phát triển Tạp chí khoa học và tăng cường tổ chức Hội thảo/hội nghị khoa học.

3.4.3 Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025 được trình bày trong Bảng 20.

Bảng 19 Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển đào tạo Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025

Giải pháp	Thực hiện	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2016-2020	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2021-2025	Kinh phí giai đoạn 2016-2020
Nhóm giải pháp 1				
Hoàn thiện CTĐT và triển khai các CTĐT tiên tiến	Các Khoa Phòng Đào tạo	Định kỳ rà soát, cập nhật CTĐT bậc đại học và cao học 2 năm/lần		900 triệu
	Khoa Ngoại ngữ	Sinh viên tốt nghiệp đạt Chuẩn trình độ tiếng Anh tương đương B ₁ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT, có chứng chỉ do Tổ chức khảo thí quốc tế cấp		200 triệu
	Khoa CNTT	Đào tạo tin học đại cương theo chuẩn MOS		500 triệu
	Các Khoa	Có 20% số ngành đào tạo tiếp cận CTĐT tiên tiến	Có 40% số ngành đào tạo tiếp cận CTĐT tiên tiến	2,5 tỷ
	Các Khoa	Có ít nhất 2 CTĐT tiên tiến	Có ít nhất 4 CTĐT tiên tiến	60 tỷ
Cải tiến phương pháp giảng dạy	Các Khoa	20% số học phần của mỗi CTĐT được giảng dạy song ngữ	40% số học phần của mỗi CTĐT được giảng dạy song ngữ	
	Các Khoa	10% số học phần của mỗi CTĐT gắn với NCKH và thực tiễn	20% số học phần của mỗi CTĐT gắn với NCKH và thực tiễn	
	Phòng Đào tạo Phòng CNTT Các Khoa	Xây dựng chương trình giảng dạy online, mô hình lớp học ảo, áp dụng phương pháp blended learning đối với các học phần học chung	Mở rộng áp dụng phương pháp blended learning cho các học phần phù hợp	3,0 tỷ
	Phòng Đào tạo Phòng QLKT CSVN Các khoa	Đầu tư trang thiết bị cho các xưởng thực nghiệm của các ngành công nghệ	Tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho các xưởng thực nghiệm của các ngành công nghệ	5,0 tỷ
Triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ và từng bước hoàn thiện	Phòng Đào tạo Các Khoa	Bắt đầu áp dụng hệ thống đào tạo tín chỉ đối với Khóa 23 (năm học 2017-2018)		
	Phòng Đào tạo	Nâng cấp và hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo (2017-2019)	Tiếp tục hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo	1,5 tỷ
	Thư viện Các khoa	100% học phần đào tạo có tài liệu học tập chính trong Thư viện		

Giải pháp	Thực hiện	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2016-2020	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2021-2025	Kinh phí giai đoạn 2016-2020
	Các Khoa Thư viện	10% giáo trình/sách giảng dạy chính do giảng viên cơ hữu biên soạn và được các xuất bản có số ISBN	20% giáo trình/sách giảng dạy chính do giảng viên cơ hữu biên soạn và được các xuất bản có số ISBN	25 tỷ
Nhóm giải pháp 2				
Mở thêm ngành đào tạo và bậc đào tạo	Ban giám hiệu Các Khoa Phòng Đào tạo Phòng Tổng hợp Thư viện	Mở 01 ngành đào tạo tiến sĩ (Kỹ thuật Môi trường)	Mở 02 ngành đào tạo tiến sĩ (Quản trị kinh doanh, Công nghệ sinh học)	1 tỷ
		Mở thêm 9 ngành đào tạo thạc sĩ (Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Kiến trúc, Công nghệ sinh học, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quản trị Nhà hàng Khách sạn, Mỹ thuật ứng dụng)	Mở thêm 5 ngành đào tạo thạc sĩ (Kế toán, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Công nghệ Thông tin, Ngôn ngữ Anh, Luật kinh tế)	3 tỷ
		Mở 9 ngành đào tạo đại học (Đông Phương học, Tâm lý học, Pinao, Thanh nhạc, Công nghệ Thông tin, Nông nghiệp kỹ thuật cao, Xét nghiệm, Dược, Y học Cổ truyền)	Mở 10 ngành đào tạo đại học (Y đa khoa, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)	10 tỷ
Mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước	Ban giám hiệu Các Khoa Phòng HTQT&NCKH Phòng Đào tạo Phòng Tổng hợp	Tiếp nhận nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đại học học tập, nghiên cứu tại Trường (ít nhất 10% số ngành đào tạo và bậc đào tạo đã có)	Tiếp nhận nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đại học học tập, nghiên cứu tại Trường (ít nhất 20% số ngành đào tạo và bậc đào tạo đã có)	1 tỷ
		Mời giảng viên các Trường đại học, Viện nghiên cứu trên thế giới giảng dạy cho các ngành đào tạo của trường, đặc biệt là các chương trình tiên tiến đã phát triển (ít nhất 20% số ngành đào tạo và bậc đào tạo đã có)	Mời giảng viên các Trường đại học, Viện nghiên cứu trên thế giới giảng dạy cho các ngành đào tạo của trường, đặc biệt là các chương trình tiên tiến đã phát triển (ít nhất 40% số ngành đào tạo và bậc đào tạo đã có)	2 tỷ
		Xây dựng chương trình liên kết đào tạo với các đơn vị nước ngoài có chức năng (ít nhất 2 chương trình)	Xây dựng chương trình liên kết đào tạo với các đơn vị nước ngoài có chức năng (ít nhất 4 chương trình)	2 tỷ
Nhóm giải pháp 3				

Giải pháp	Thực hiện	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2016-2020	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2021-2025	Kinh phí giai đoạn 2016-2020
Kiểm định trường đại học	Ban giám hiệu Phòng	Tham gia kiểm định trường đại học theo tiêu chuẩn quốc gia, đạt 85%	Tham gia kiểm định trường đại học theo tiêu chuẩn quốc gia, đạt 90%	3 tỷ
Kiểm định chất lượng CTĐT	KT&ĐBCLDT Các Khoa Các phòng chức năng	Có ít nhất 2 CTĐT đạt kiểm định chất lượng CTĐT theo chuẩn quốc gia	Có ít nhất 4 CTĐT đạt kiểm định chất lượng CTĐT theo chuẩn quốc gia	6 tỷ

Bảng 20 Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025

Giải pháp	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2016-2020	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2021-2025	Kinh phí giai đoạn 2016-2020
Nhóm giải pháp 1				
Phát triển nguồn nhân lực phục vụ hoạt động NCKH	Ban giám hiệu Phòng Tổng hợp Các Khoa	25% tổng số giảng viên cơ hữu đạt trình độ tiến sĩ	30% tổng số giảng viên cơ hữu đạt trình độ tiến sĩ	
Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH	Ban giám hiệu Phòng HTQT&NCKH Tổ Pháp chế	Xây dựng và ban hành các văn bản nội bộ về cơ chế, chính sách khuyến khích hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; Cơ chế chính sách khuyến khích sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia NCKH	Rà soát, điều chỉnh các văn bản nội bộ cho phù hợp với giai đoạn mới	-
Phát triển Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm	Ban giám hiệu Các Khoa Phòng QLKT CSVC	Đầu tư Phòng thí nghiệm đối với các ngành sức khỏe		30 tỷ
		Đầu tư hệ thống phục vụ phát triển ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật phần mềm		10 tỷ
		Đầu tư các xưởng thực hành đối với các ngành thiết kế nội thất, thiết kế thời trang, thiết kế công nghiệp, đồ họa, kiến trúc		10 tỷ
		Đầu tư xưởng thực nghiệm ngành Công nghệ sinh học, Nông nghiệp kỹ thuật cao, Kỹ thuật môi trường, công trình xây dựng		20 tỷ
		Đầu tư các phòng mô phỏng đối với ngành Quản trị Nhà hàng Khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		10 tỷ
		Đầu tư các chương trình mô phỏng đối với ngành Kế toán - Tài chính, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại		5 tỷ

Giải pháp	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2016-2020	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2021-2025	Kinh phí giai đoạn 2016-2020
		Đầu tư phòng thực hành đối với ngành quan hệ công chúng và truyền thông		5 tỷ
		Đầu tư hệ thống phòng học chuyên dụng đối với ngành ngôn ngữ Anh, Đông phương học		5 tỷ
Đầu tư có chọn lọc các đề tài, dự án NCKH để giải quyết các vấn đề thực tế	Ban giám hiệu Phòng HTQT&NCKH	10% đề tài/dự án NCKH có kết quả được ứng dụng thực tiễn 1% đề tài/dự án NCKH được đăng ký bản quyền	20% đề tài/dự án NCKH có kết quả được ứng dụng thực tiễn 2% đề tài/dự án NCKH được đăng ký bản quyền	Kinh phí tài trợ từ các đơn vị đặt hàng
Ứng dụng kết quả NCKH trong đào tạo	Các Khoa	25% kết quả NCKH được đưa vào CTĐT 3 đầu sách chuyên khảo được xuất bản	35% kết quả NCKH được đưa vào CTĐT 6 đầu sách chuyên khảo được xuất bản	
Nhóm giải pháp 2				
Tăng cường hoạt động NCKH của sinh viên	Ban giám hiệu Phòng HTQT&NCKH Các Khoa	3% sinh viên tham gia NCKH	5% sinh viên tham gia NCKH	3 tỷ
Gắn kết đề tài khóa luận, luận văn, luận án với đề tài nghiên cứu của giảng viên	Ban giám hiệu Phòng HTQT&NCKH Các Khoa	30% đề tài NCKH có sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia	50% đề tài NCKH có sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia	Kinh phí tài trợ từ các đơn vị đặt hàng
Nhóm giải pháp 3				
Tăng cường hợp tác NCKH với các đối tác trong và ngoài nước	Ban giám hiệu Phòng HTQT&NCKH Các Khoa	5% đề tài NCKH hợp tác trong nước 1% đề tài NCKH hợp tác quốc tế	10% đề tài NCKH hợp tác trong nước 3% đề tài NCKH hợp tác quốc tế	Kinh phí tài trợ từ các dự án hợp tác
Phát triển các nghiên cứu mũi nhọn và liên ngành	Ban giám hiệu Phòng HTQT&NCKH Các Khoa	Xây dựng các nhóm nghiên cứu	Duy trì các nhóm nghiên cứu	-
		Phát triển du lịch bền vững (du lịch, kinh tế, môi trường) Quy hoạch đô thị sinh thái (kiến trúc, xây dựng, mỹ thuật, môi trường, kinh tế) Ứng dụng năng lượng tái tạo trong công nghệ chế biến thực phẩm và sinh hoạt (môi trường, sinh học, xây dựng, kiến trúc, mỹ thuật, kinh tế)		Kinh phí từ dự án

Giải pháp	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2016-2020	Chỉ số thực hiện/sản phẩm Giai đoạn 2021-2025	Kinh phí giai đoạn 2016-2020
		Nông nghiệp kỹ thuật cao (công nghệ sinh học, môi trường) Ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực Tác động của chính sách đến tăng trưởng kinh tế (Luật, kinh tế)		
Nhóm giải pháp 4				
Xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về khoa học công nghệ	Các Khoa Thư viện Phòng CNTT	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về kết quả NCKH	Cập nhật cơ sở dữ liệu về kết quả NCKH	
Phát triển Tạp chí khoa học và tăng cường tổ chức Hội thảo/hội nghị khoa học	Ban giám hiệu Phòng HTQT&NCKH Tạp chí Các Khoa	Duy trì Tạp chí Khoa học 2 tháng/số và được tính điểm công trình trong Hội đồng Giáo sư nhà nước. Tổ chức Hội nghị Khoa học cấp trường 2 năm/lần Tổ chức Hội thảo quốc tế 3 năm/lần		10 tỷ

3.5 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ

3.5.1 Mục tiêu

Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức nhà giáo, có số lượng và cơ cấu hợp lý, bảo đảm sự chuyển tiếp vững vàng giữa các nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và Ban giám hiệu.

3.5.2 Kế hoạch phát triển đội ngũ

- Quy mô đào tạo quy đổi đến năm 2020 là 15.000 sinh viên, đến năm 2025: 20.000 sinh viên;
- Đến năm 2020 có 25% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ, đến năm 2025 có 30% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ;
- Mỗi ngành đào tạo có ít nhất 1 PGS/GS làm chuyên gia đầu ngành.

Bảng 21 Quy hoạch đội ngũ giảng viên đến năm 2020 tầm nhìn đến 2025

Trình độ	Hiện có (2016)	2020	2025
Phó Giáo sư	13	24	30
Tiến sĩ	31	140	220
Thạc sĩ	228	398	470
Đại học	177	-	-
Tổng giảng viên quy đổi	417	750	1000
Quy mô sinh viên	12000	15.000	20.000
Tỷ lệ sinh viên/giảng viên trung bình	28	20	20

3.5.3 Giải pháp thực hiện

- Xây dựng kế hoạch học tập nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên cơ hữu hiện có của Trường và có chính sách hỗ trợ giảng viên học tập nâng cao trình độ;
- Xây dựng cơ chế chính sách để thu hút giảng viên giỏi, được đào tạo từ các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước;
- Tranh thủ hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học để đào tạo đội ngũ;
- Liên kết với các trường đại học, viện đào tạo trong nước để đào tạo tại chỗ đội ngũ giảng viên theo các trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

Chi phí đào tạo đội ngũ giai đoạn 2016-2020 ước tính:

- 10% đào tạo ở nước ngoài theo diện học bổng và Nhà trường hỗ trợ tối đa 150 triệu/giảng viên và 90% đào tạo trong nước: $140 \times 0,9 \times 120 \text{ triệu/giảng viên} = 15,12 \text{ tỷ đồng}$
- Tổng chi phí đào tạo: 17,22 tỷ.

3.6 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT

3.6.1 Mục tiêu

Xây dựng cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển đào tạo của Trường giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn đến 2025.

3.6.2 Kế hoạch và giải pháp

Xây dựng cơ sở 3 của Trường tại Phường 5, Quận Gò Vấp, trên diện tích 5,2 ha, tổng vốn đầu tư khoảng 2000 tỷ, đưa vào sử dụng giai đoạn 1 từ năm 2018 và giai đoạn 2 từ năm 2020. Hội đồng quản trị đã thành lập Ban Quản lý dự án để thực hiện từ năm 2015. Khi Cơ sở 3 đi vào hoạt động, bên cạnh hệ thống phòng học, hệ thống các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm cũng được đầu tư nâng cấp.

Bảng 22 Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất của Trường trong giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn đến 2025

Hạng mục	Thời gian	Chi phí (tỷ)
Xây dựng Cơ sở 3 - giai đoạn 1 gồm khối nhà học tập A1 - A2, A3, G1, G2, khối hành chính, Thư viện L1-L2, hạ tầng kỹ thuật để phục vụ hoạt động của các khu trên	2016-2017	345
Xây dựng Cơ sở 3 - giai đoạn 2	2018-2020	1000
Đầu tư Phòng thí nghiệm đối với các ngành sức khỏe	2017-2018	30
Đầu tư hệ thống phục vụ phát triển ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật phần mềm	2018-2020	10
Đầu tư các xưởng thực hành đối với các ngành thiết kế nội thất, thiết kế thời trang, thiết kế công nghiệp, đồ họa, kiến trúc	2018-2020	10
Đầu tư xưởng thực nghiệm ngành Công nghệ sinh học, Nông nghiệp kỹ thuật cao, Kỹ thuật môi trường, công trình xây dựng	2018-2020	20
Đầu tư các phòng mô phỏng đối với ngành Quản trị Nhà hàng Khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2017-2020	10
Đầu tư các chương trình mô phỏng đối với ngành Kế toán - Tài chính, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại	2017-2020	5
Đầu tư phòng thực hành đối với ngành quan hệ công chúng và truyền thông	2017-2020	5
Đầu tư hệ thống phòng học chuyên dụng đối với ngành ngôn ngữ Anh, Đông phương học	2017-2020	5
Đầu tư trang thiết bị, sách cho Thư viện và Thư viện số	2017-2020	3

3.7 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH

3.7.1 Mục tiêu

Tăng quy mô, đa dạng hóa nguồn tài chính đồng thời quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính.

3.7.2 Kế hoạch và giải pháp

Nhóm giải pháp 1: Tăng quy mô và đa dạng hóa nguồn tài chính

- Xây dựng cơ chế khuyến khích các đơn vị tìm kiếm hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn nhằm tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên, nhân viên;
- Xây dựng cơ chế khuyến khích các đơn vị chủ động trong hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực đội ngũ, trình độ chuyên môn và kỹ năng thực hiện các dự án hợp tác quốc tế để nhận được hỗ trợ từ các nước;
- Tranh thủ sự đóng góp của cựu sinh viên thành đạt.

Nhóm giải pháp 2: Quản lý và sử dụng nguồn tài chính hiệu quả

- Hoàn thiện công tác lập kế hoạch và cơ chế phân bổ tài chính;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tiết kiệm chi tiêu, tránh lãng phí để tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên, nhân viên;
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính.

Bảng 23 Kế hoạch tài chính của Trường trong giai đoạn 2016-2020

Khoản mục	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng sinh viên hàng năm	11.919	12.119	12.419	12.819	13.319
Học phí trung bình (triệu đồng)	20,94	22,19	23,53	24,94	26,43
Thu từ học phí (triệu đồng)	249.552	268.964	292.159	319.664	352.060
Nguồn thu khác (5% so với tổng doanh thu)	13.134	14.156	15.377	16.824	18.529
Tổng doanh thu	262.687	283.120	307.536	336.488	370.589

Bảng 24 Dự kiến tỷ lệ phân bổ chi phí hoạt động trên tổng doanh thu của Trường giai đoạn 2016-2020

TT	Khoản chi	Tỷ lệ phân bổ trên tổng doanh thu (%)
1	Thù lao giảng dạy, lương, BHXH-YT-TN	51
	Bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ	2
	Hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên	5
	Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên	3

TT	Khoản chi	Tỷ lệ phân bổ trên tổng doanh thu (%)
	Học bổng cho sinh viên	2
	Hợp tác quốc tế	1,5
	Học liệu, tài liệu, sách báo,... Thư viện	0,5
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài (thông tin liên lạc, điện, nước, quảng cáo, tiếp thị, công tác phí, tiếp khách, tổ chức hội họp,...)	3
4	Chi mua sắm công cụ, dụng cụ, sửa chữa tài sản	3
5	Chi phí khác	1
6	Chi khấu hao tài sản cố định hiện có	3
	Tổng cộng	75

Phần 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025 trở thành hiện thực, Ban Giám hiệu cần chỉ đạo thực hiện tốt những việc sau đây:

- Thành lập Ban chỉ đạo, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu chiến lược. Tổ chức đánh giá hàng năm tình hình thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Kế hoạch chiến lược đã xây dựng và điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chiến lược phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường;
- Thông báo Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025 đến toàn bộ cán bộ, giảng viên, nhân viên, học viên và sinh viên của Trường;
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, thành viên toàn Trường trong việc thực hiện Kế hoạch chiến lược này.
- Tổ chức, phân công nhiệm vụ thực hiện đối với từng đơn vị và thành viên toàn Trường;
- Cụ thể hóa Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020 trong Kế hoạch ngắn hạn (kế hoạch hoạt động hàng năm), Kế hoạch trung hạn (kế hoạch hoạt động giai đoạn 2016-2017 và kế hoạch hoạt động 2018-2020).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2017



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MỸ DIỆU